SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

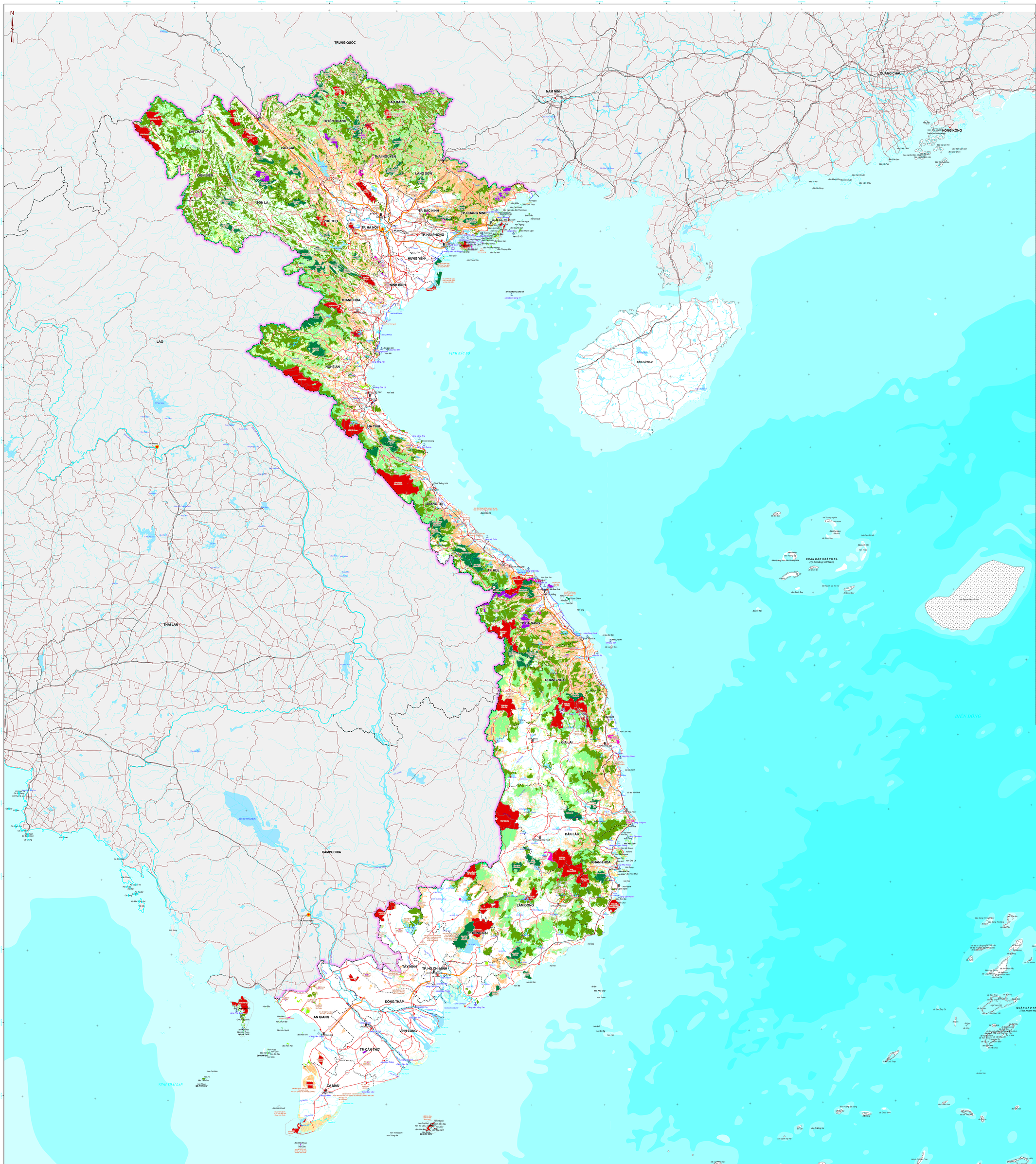

DANH SÁCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GIAI ĐOẠN 2026- 2030

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh thành phố	Phân hạng 2030	Phân hạng 2020	Thực hiện đến 2025 (ha)	Diện tích khu đến 2030 (ha)
	TỔNG CỘNG				**2.548.010,90**	**2.647.924,83**
A	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**				**1.441.810,90**	**1.570.724,83**
I	**Vùng Đông Bắc và miền núi phía Bắc**				**1.441.810,90**	**1.570.724,83**
1	Vườn quốc gia				**135.493,27**	**203.562,80**
2	VQG Ba Bể	Đắk Đắk	ĐặcTN	VQG	47.228,60	48.228,60
3	VQG Hoàng Liên	Lào Cai, Lai Châu	VQG	VQG	28.509,00	29.509,00
		Lào Cai			11.205,00	11.205,00
		Lai Châu			17.304,00	18.304,00
3	VQG Bái Tử	Lào Cai	VQG	VQG	18.510,07	18.510,07
4	VQG Tam Đảo	Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ	VQG	VQG	11.415,00	11.415,00
5	VQG Tam Đảo	Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang	VQG	VQG	32.791,40	31.036,11
		Thái Nguyên			11.441,00	11.441,00
		Tuyên Quang			9.675,70	9.675,70
		Phú Thọ			10.674,70	9.919,41
7	VQG Phủ Lão - Phia Đén	Cao Bằng	VQG	VQG	10.093,00	10.093,00
8	VQG Xuân Thủy	Nam Định	VQG	VQG	12.000,00	12.000,00
9	VQG Bến En	Lào Cao	ĐặcTN	VQG	5.475,70	5.475,70
II	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**267.493,94**	**276.196,27**
1	Khu BTTN Bắc Hà	Bảo Lạc	ĐặcTN	ĐặcTN	14.000,00	14.000,00
2	Khu BTTN Cao Bằng	Bảo Lạc	ĐặcTN	ĐặcTN	12.000,00	12.000,00
3	Khu BTTN Du Già	Bảo Lạc	ĐặcTN	ĐặcTN	12.000,00	12.000,00
4	Khu BTTN Thượng Tiến	Bảo Lạc	ĐặcTN	ĐặcTN	11.975,70	11.975,70
5	Khu BTTN Thượng Tiến	Bảo Lạc	ĐặcTN	ĐặcTN	11.975,70	11.975,70
6	Khu BTTN Xuân Sơn - Mỹ Lương	Phú Thọ	ĐặcTN	ĐặcTN	10.100,00	10.100,00
7	Khu BTTN Tây Yên Tử	Phú Thọ	ĐặcTN	ĐặcTN	10.100,00	10.100,00
8	Khu BTTN Thượng Tiến	Phú Thọ	ĐặcTN	ĐặcTN	10.100,00	10.100,00
9	Khu BTTN Hoàng Liên Văn Bàn	Lào Cai	ĐặcTN	ĐặcTN	24.830,00	44.616,00
10	Khu BTTN Hoàng Liên	Lào Cai	ĐặcTN	ĐặcTN	24.830,00	44.616,00
11	Khu BTTN Bắc Mê	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	9.575,70	9.575,70
12	Khu BTTN Bát Đại Sơn	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	9.230,40	9.705,40
13	Khu BTTN Na Hang	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	9.230,40	9.705,40
14	Khu BTTN Thượng Giáng	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	9.230,40	9.705,40
15	Khu BTTN Tây Côn Lĩnh	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	10.018,60	10.471,70
16	Khu BTTN Tây Côn Lĩnh	Tuyên Quang	ĐặcTN	ĐặcTN	10.018,60	10.471,70
17	Khu BTTN Kim Hỷ	Thái Nguyên	ĐặcTN	ĐặcTN	9.575,70	9.575,70
18	Khu BTTN Tiên Sa Phương Hoàng	Thái Nguyên	ĐặcTN	ĐặcTN	10.704,80	10.704,80
19	Khu BTTN Phương Hoàng	Thái Nguyên	ĐặcTN	ĐặcTN	10.704,80	10.704,80
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**49.914,40**	**49.914,40**
20	Khu BTLBC Mù Cang Chải	Lào Cai	BTLBC	BTLBC	20.106,20	19.950,00
21	Khu BTLBC Mường Nhé	Lào Cai	BTLBC	BTLBC	20.106,20	19.950,00
22	Khu BTLBC Sơn Trà Cha (Tà Chủng Khánh)	Lào Cai	BTLBC	BTLBC	3.902,00	3.902,00
23	Khu BTLBC Nam Xuân Lạn	Thái Nguyên	BTLBC	BTLBC	3.980,00	3.980,00
24	Khu BTLBC Nam Xuân Lạn	Thái Nguyên	BTLBC	BTLBC	3.980,00	3.980,00
IV	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**1.585,00**	**26.632,00**
25	Khu BVCQ Bình Liêu	Đắk Đắk	BVCQ	BVCQ	1.585,00	26.632,00
26	Khu BVCQ Đá Mài Hạng	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	4.644,40	4.644,40
27	Khu BVCQ Đá Mài Hạng	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	4.644,40	4.644,40
28	Khu BVCQ đề nghị bổ sung Tân Trào	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	3.858,00	3.570,00
29	Khu BVCQ đề nghị bổ sung Tân Trào	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
30	Khu BVCQ đề nghị bổ sung Tân Trào	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
31	Khu rừng cảnh quan núi Tà	Phú Thọ	ĐặcTN	ĐặcTN	870,00	870,00
32	Khu BVCQ Đồi Thông Tân Hà	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
33	Khu BVCQ Đồi Thông Tân	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	481,20	481,20
34	Khu BVCQ Đảo gia đầu bãi Phi Bỏ	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.080,00	1.080,00
35	Khu BVCQ Đảo gia đầu bãi Phi Bỏ	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
36	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.144,00	1.144,00
37	Khu BVCQ Đảo gia đầu bãi bổ sung Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.198,00	1.198,00
38	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
39	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thái Nguyên	BVCQ	BVCQ	1.585,40	1.585,40
40	Khu BVCQ Trần Đồng	Thái Nguyên	BVCQ	BVCQ	594,04	594,04
V	**Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**1.585,00**	**1.585,00**
41	Liên KNLNTN Việt-Đức Ba Bể	Bảo Lạc	NCKH	NCKH	401,00	401,00
53	Trần KNLNTN Việt-Đức Bắc Bộ Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ Lâm nghiệp Đông Bắc	Lào Cai	NCKH	NCKH	338,32	337,80
54	Viện KNLNTN Việt-Đức Bắc Bộ - Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Lâm nghiệp Đông Bắc	Đồng Nai	NCKH	NCKH	714,0	0
55	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Phú Thọ	NCKH	NCKH	0,00	0,00
B	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**				**140.000,00**	**140.007,00**
I	**Vườn quốc gia**				**15.000,00**	**15.000,00**
56	VQG Cát Tiên	Quảng Ninh	VQG	VQG	15.000,00	15.000,00
57	VQG Cát Bà (giảm cả hay phân biệt)	Hải Phòng, Quảng Ninh	VQG	VQG	17.034,00	17.034,00
		Hải Phòng			16.992,00	16.992,00
		Quảng Ninh			42,00	42,00
58	VQG Ba Vì	Hà Nội, Phú Thọ	VQG	VQG	3.720,00	3.720,00
		Hà Nội			3.720,00	3.720,00
		Phú Thọ			0,00	0,00
59	VQG Xuân Thủy (giảm cả hay phân biệt)	Nam Định	VQG	VQG	7.170,00	7.170,00
60	VQG Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ	VQG	VQG	22.038,00	22.475,76
		Ninh Bình			11.259,00	11.361,00
		Thanh Hóa			6.405,00	6.405,00
		Phú Thọ			4.374,00	4.709,76
II	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**47.814,71**	**48.098,53**
61	Khu BTTN Yên Tử	Bắc Ninh	ĐặcTN	ĐặcTN	12.000,00	12.000,00
62	Khu BTTN Dung Quất - Sơn Trà Thượng	Quảng Ngãi	ĐặcTN	ĐặcTN	11.553,80	11.553,80
63	Khu BTTN đất ngập nước Thạch Phú	Hưng Yên	ĐặcTN	ĐặcTN	5.000,00	5.000,00
64	Khu BTTN Đất ngập nước Thạch Phú	Hưng Yên	ĐặcTN	ĐặcTN	5.000,00	5.000,00
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**1.800,00**	**2.217,47**
65	Khu BTLBC Tiền Long	Ninh Bình	BTLBC	BTLBC	1.800,00	1.800,00
IV	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**75.370,29**	**76.690,74**
66	Khu BVCQ Bến Tre	Bắc Ninh	BVCQ	BVCQ	1.599,76	3.000,00
67	Khu BVCQ Núi Sáu gia đồng chân núi Sáu Hồ Đá Bà Quảng Yên	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	3.720,00	3.720,00
68	Khu BVCQ Núi Sáu gia đồng chân núi Sáu Hồ Đá Bà Quảng Yên	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
69	Khu BVCQ Núi Sáu gia đồng chân núi Sáu Hồ Đá Bà Quảng Yên	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	3.720,00	3.720,00
70	Khu BVCQ Đồng BAKT Cẩm Bình Kiến Bình	Hải Phòng	BVCQ	BVCQ	1.238,60	1.238,60
71	Khu BVCQ Đồng BAKT Cẩm Bình Kiến Bình	Hải Phòng	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
72	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Phòng	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
73	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
74	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
75	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	8.697,93	3.788,00
76	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
77	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
78	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	8.612,42	7.992,47
79	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Ninh Bình	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
V	**Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**883,70**	**883,70**
80	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau - Bạc Liêu)	Cà Mau	NCKH	NCKH	363,00	363,00
C	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**				**667.671,44**	**642.192,50**
I	**Vườn quốc gia**				**344.991,71**	**401.894,04**
81	VQG Bến En	Thanh Hóa	VQG	VQG	5.475,70	5.475,70
82	VQG Cúc Phương	Thanh Hóa	VQG	VQG	22.038,00	22.475,76
83	VQG Pù Mát	Nghệ An	VQG	VQG	92.727,00	93.727,00
84	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh	VQG	VQG	52.500,00	52.500,00
85	VQG Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Trị	VQG	VQG	123.305,00	123.305,00
86	VQG Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	VQG	VQG	37.445,01	37.445,01
87	VQG Giờ Xanh	Quảng Trị	ĐặcTN	VQG	37.469,01	37.469,01
		Quảng Trị			37.469,01	37.469,01
88	VQG Núi Chúa	Đà Nẵng, Ninh Thuận	VQG	VQG	37.410,27	37.423,10
		Đà Nẵng			3.146,10	3.159,00
		Ninh Thuận			34.264,17	34.264,10
II	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**203.944,21**	**224.824,93**
89	Khu BTTN Pù Hu	Thanh Hóa	ĐặcTN	ĐặcTN	38.098,00	37.903,00
90	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	34.998,00	34.998,00
91	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	20,00	20,00
92	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	40.540,00	40.900,00
93	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	40.540,00	40.900,00
94	Khu BTTN Đồng Chiêu - Khe Nước Trong	Quảng Trị	ĐặcTN	ĐặcTN	21.000,00	21.000,00
95	Khu BTTN Phong Điền	Thừa Thiên Huế	ĐặcTN	ĐặcTN	40.750,47	40.750,47
96	Khu BTTN Phong Điền	Thừa Thiên Huế	ĐặcTN	ĐặcTN	40.750,47	40.750,47
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**1.875,00**	**4.000,00**
97	Khu BTLBC Nam Động	Thanh Hóa	BTLBC	BTLBC	937,50	937,50
98	Khu BTLBC Nam Động	Thanh Hóa	BTLBC	BTLBC	937,50	937,50
99	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đà Nẵng	BTLBC	BTLBC	0,00	2.125,00
IV	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**18.813,54**	**14.497,29**
100	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	207,00	0,00
101	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	207,00	0,00
102	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	142,00	142,00
103	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	142,00	142,00
104	Khu BVCQ Đồng Lê Tượng Dương	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
105	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.520,00	2.520,00
106	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.520,00	2.520,00
107	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
108	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
109	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
110	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
111	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	97,00	0,00
112	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	14.980,54	10.998,29
V	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**837,72**	**999,24**
113	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Quảng Trị	NCKH	NCKH	837,72	999,24
D	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**				**874.449,10**	**888.963,83**
I	**Vườn quốc gia**				**473.259,76**	**469.497,34**
114	VQG Núi Chúa	Quảng Ngãi	VQG	VQG	37.410,27	37.423,10
115	VQG Phước Bình (giảm cả hay phân biệt)	Ninh Thuận	VQG	VQG	37.469,01	37.469,01
		Ninh Thuận			37.469,01	37.469,01
		Bình Định			0,00	0,00
		Khánh Hòa			0,00	0,00
		Lâm Đồng			0,00	0,00
116	VQG Núi Chúa	Đà Nẵng, Ninh Thuận	VQG	VQG	37.410,27	37.423,10
		Đà Nẵng			3.146,10	3.159,00
		Ninh Thuận			34.264,17	34.264,10
II	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**261.944,21**	**224.824,93**
117	Khu BTTN Pù Hu	Thanh Hóa	ĐặcTN	ĐặcTN	38.098,00	37.903,00
118	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	34.998,00	34.998,00
119	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	20,00	20,00
120	Khu BTTN Pù Hoạt	Nghệ An	ĐặcTN	ĐặcTN	40.540,00	40.900,00
121	Khu BTTN Đồng Chiêu - Khe Nước Trong	Quảng Trị	ĐặcTN	ĐặcTN	21.000,00	21.000,00
122	Khu BTTN Phong Điền	Thừa Thiên Huế	ĐặcTN	ĐặcTN	40.750,47	40.750,47
123	Khu BTTN Phong Điền	Thừa Thiên Huế	ĐặcTN	ĐặcTN	40.750,47	40.750,47
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**1.875,00**	**4.000,00**
124	Khu BTLBC Nam Động	Thanh Hóa	BTLBC	BTLBC	937,50	937,50
125	Khu BTLBC Nam Động	Thanh Hóa	BTLBC	BTLBC	937,50	937,50
126	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đà Nẵng	BTLBC	BTLBC	0,00	2.125,00
IV	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**18.813,54**	**14.497,29**
127	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	207,00	0,00
128	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	142,00	142,00
129	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	142,00	142,00
130	Khu BVCQ Đồng Lê Tượng Dương	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
131	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.520,00	2.520,00
132	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.520,00	2.520,00
133	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
134	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
135	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
136	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	97,00	0,00
137	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Nà Lắng Đồn	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	14.980,54	10.998,29
V	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**837,72**	**999,24**
138	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Quảng Trị	NCKH	NCKH	837,72	999,24
E	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**				**314.097,21**	**265.761,27**
I	**Vườn quốc gia**				**30.233,29**	**30.233,29**
139	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp	VQG	VQG	7.588,29	7.588,29
140	VQG U Minh Thượng	An Giang	VQG	VQG	15.645,00	15.645,00
141	VQG U Minh Hạ	Cà Mau	VQG	VQG	47.862,00	47.862,00
142	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau	VQG	VQG	8.000,00	8.000,00
II	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**4.335,00**	**4.337,00**
143	Khu BTLBC Bù Cạnh Đồn	Cà Mau	BTLBC	BTLBC	150,00	152,00
144	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	An Giang	BTLBC	BTLBC	1.685,00	1.685,00
145	Khu BTLBC Phú Mỹ	An Giang	BTLBC	BTLBC	1644,0	1.650,00
146	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Cà Mau	BTLBC	BTLBC	156,0	150,0
147	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Cà Mau	BTLBC	BTLBC	700,00	700,00
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**				**5.288,01**	**5.318,01**
148	Khu BVCQ đất ngập nước Thanh Phú	Vĩnh Long	BVCQ	BVCQ	2.594,00	0,00
149	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	An Giang	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
150	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	An Giang	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
151	Khu BVCQ Thoại Sơn-Bãi Sập + Ba Thê	An Giang	BVCQ	BVCQ	330,41	330,00
152	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	An Giang	BVCQ	BVCQ	0,00	0,00
153	Khu BVCQ Đồng Bàn Tú Sơ	An Giang	BVCQ	BVCQ	800,00	0,00
154	Khu BVCQ Đồng Bàn Tú Tuấn	An Giang	BVCQ	BVCQ	258,40	258,40
155	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	An Giang	BVCQ	BVCQ	1.305,20	4.729,61
156	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Cà Mau	BVCQ	BVCQ	329,7	0,00
IV	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**323,90**	**323,90**
157	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau - Bạc Liêu)	Cà Mau	NCKH	NCKH	323,90	323,90
158	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau)	Cà Mau	NCKH	NCKH	363,00	363,00
G	**KHU ĐẤC DỤNG MỚI BỔ SUNG**					**76.155,83**
I	**KHU ĐẤC DỤNG MỚI BỔ SUNG PHÍA BẮC**					**76.155,83**
	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm					
1	Khu BT kết - sinh cảnh Cao Tà Tùng	Tuyên Quang		BTLBC		1.500,00
2	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm			BVCQ		1.500,00
3	Khu BVCQ rừng Đại lương Vũ Nguyên Giáp	Sơn La		BVCQ		300
4	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Lào Cai		BVCQ		0
5	Khu BVCQ đề ĐỒI Đ	Lào Cai		BVCQ		0
6	Khu BVCQ đề Tả Ván Chư	Lào Cai		BVCQ		0
7	Khu BVCQ đề Tả Ván Chư	Lào Cai		BVCQ		0
II	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**					**600,00**
8	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Lào Cai		NCKH		100,00
9	Trần KNLNTN Việt-Đức Nam Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Lạng Sơn, Bắc Ninh		NCKH		100,00
10	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	Lạng Sơn				400,00
		Bắc Ninh				300,00
1	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông lâm Phú Thọ	Phú Thọ				100,00
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**21.669,00**
11	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm					**20.574,00**
12	Khu BTL BC Quảng Nam-Chàu	Quảng Ninh		BTLBC		10.954,00
13	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Ninh Bình		BTLBC		9.620,00
IV	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**1.095,00**
14	Khu BVCQ Thác Khe Tắn tại xã Hoành Mô, Bình Liêu	Quảng Ninh		BVCQ		0
15	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Bắc Ninh		BVCQ		1.095,00
V	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**					**600,00**
16	Khu rừng đặc dụng phục vụ nghiên cứu khoa học Khe Bèn xóng 1	Quảng Ninh		NCKH		600,00
17	Khu rừng đặc dụng phục vụ nghiên cứu khoa học Khe Bèn xóng 2	Quảng Ninh		NCKH		0
H	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**					**28.892,00**
1	Khu dự trữ thiên nhiên	Quảng Trị		ĐặcTN		28.892,00
II	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**0,00**
2	Khu BTLBC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Tỉnh Huế		BVCQ		0,00
N	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**					**38.469,10**
I	**Khu dự trữ thiên nhiên**					**10.000,00**
3	Khu BTTN Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Quảng Ngãi		ĐặcTN		10.000,00
4	Khu BTTN Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Quảng Ngãi				10.000,00
II	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**2.469,10**
5	Khu BTL BC Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Quảng Ngãi		BTLBC		2.469,10
III	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**0,00**
6	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm tỉnh tên thống Lâm Đồi Đắk Lắk	Đắk Lắk		BVCQ		0,00
IV	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**					**26.000,00**
7	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Gia Lai		NCKH		20.000,00
8	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Đắk Lắk		NCKH		6.000,00
9	Phân hiệu Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quảng Ngãi		NCKH		0,00
V	**Khu BV bảo vệ cảnh quan**					**0,00**
10	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	TP Hồ Chí Minh		BVCQ		0,00
11	Khu BVCQ Đồi Đồi Đồi bổ sung Bảo Lâm	Đồng Nai		BVCQ		0,00

CHÚ GIẢI

I. HÀNH CHÍNH

- Thủ đô
- TP trực thuộc Trung ương
- UBND tỉnh
- Nhà ga
- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh
- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Quốc lộ ven biển
- Đường sắt
- Giao thông ngoài
- Đảo đá
- Thủy hệ-mặt nước

**II. SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN